



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT
Sao Viet Auditing Company Limited

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ
BẾN TRE**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
ĐÃ KIỂM TOÁN**

Năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 30

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre (dưới đây gọi tắt là Tập đoàn) hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

1. Khái quát chung Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre và 01 Công ty con là Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre.

Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre tiền thân là doanh nghiệp nhà nước, được cổ phần hóa và chính thức hoạt động theo loại hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1300113091 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp. Theo Quyết định số 2136/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2014 và Quyết định điều chỉnh số 2701/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre, Công ty đã thực hiện việc xác định giá trị doanh nghiệp và tiến hành cổ phần hóa. Ngày 29 tháng 01 năm 2015 Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là Công ty cổ phần và thay đổi lần 6 ngày 20 tháng 08 năm 2020.

Tập đoàn niêm yết trên sàn giao dịch UpCom với mã chứng khoán BTU.

Vốn điều lệ: 36.000.000.000 đồng (Ba mươi sáu tỷ đồng), tương đương 3.600.000 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng.

2. Trụ sở chính

Trụ sở chính của Tập đoàn đặt tại số 26 Nguyễn Trung Trực, Phường An Hội, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

3. Thông tin về Công ty con

Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre	26 đường Nguyễn Huệ, P. An Hội, Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre	100%	100%	100%

4. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Các Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và vào ngày lập báo cáo này bao gồm :

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Ngọc Triệu	Chủ tịch	23/01/2015	-
Ông Nguyễn Tấn Vũ	Thành viên	23/01/2015	-
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	23/01/2015	-
Ông Ngô Trung Kiên	Thành viên	26/06/2015	11/08/2020
Ông Đào Mạnh Hùng	Thành viên	03/06/2017	-
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	11/08/2020	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Kiểm soát

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Trịnh Văn Đầu	Trưởng ban	27/04/2016	-
Ông Phạm An Huy	Thành viên	27/04/2016	11/08/2020
Ông Nguyễn Hữu Thuận	Thành viên	27/04/2016	-
Ông Võ Minh Hùng	Thành viên	11/08/2020	-

Ban Tổng Giám đốc

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Ngô Trung Kiên	Tổng Giám đốc	01/07/2015	11/08/2020
Ông Nguyễn Tấn Vũ	Tổng Giám đốc	11/08/2020	-
Ông Nguyễn Tấn Vũ	Phó Tổng Giám đốc	01/02/2015	11/08/2020
Ông Lê Văn Vũ	Phó Tổng Giám đốc	15/10/2016	-
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	11/08/2020	-
Bà Trần Thị Vân Nghi	Kế toán trưởng	15/10/2016	-

5. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Nguyễn Ngọc Triệu – Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ông Nguyễn Tấn Vũ – Tổng Giám đốc.

Trách nhiệm đại diện theo pháp luật được quy định tại Điểm a Điều 3 Điều lệ tổ chức và hoạt động công ty.

6. Hoạt động chính: Cung cấp các dịch vụ công ích đô thị, thi công các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, các công trình dân dụng, ..., duy tu bảo trì cầu đường.

7. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 06 đến trang 30.

8. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán cho đến ngày lập báo cáo này có thể làm sai lệch số liệu được phản ánh trên các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

9. Đơn vị kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt là đơn vị được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Tập đoàn.

10. Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị Công ty và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

12 năm 2020, cũng như Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không, và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này có được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tập đoàn đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

11. Ý kiến của Hội đồng Quản trị

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Bến Tre, ngày 29 tháng 03 năm 2021

TM. Hội đồng Quản trị
Chủ Tịch



NGUYỄN NGỌC TRIỆU



Số: 92-BCHN/BCKT-2020-CN4

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre (dưới đây gọi tắt là “Tập đoàn”) được lập ngày 22 tháng 03 năm 2021 từ trang 06 đến trang 30 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre** tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt

Phó Tổng Giám đốc



LÊ VIỆT DŨNG LINH
Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số: 2632-2019-107-1

Kiểm toán viên

NGUYỄN THỊ LAN ANH
Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số: 4291-2019-107-1

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B01 – DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số
 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
 của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		63.746.098.737	60.716.238.717
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	14.899.810.008	23.007.257.847
1.	Tiền	111		8.899.810.008	11.809.994.564
2.	Các khoản tương đương tiền	112		6.000.000.000	11.197.263.283
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.012.968.110	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	1.012.968.110	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39.817.101.905	35.513.976.270
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	39.960.098.146	35.637.828.345
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	242.500.000	191.528.574
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	1.750.097.809	509.147.631
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(2.135.594.050)	(824.528.280)
IV.	Hàng tồn kho	140		7.676.764.597	1.776.084.799
1.	Hàng tồn kho	141	V.7	7.676.764.597	1.776.084.799
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		339.454.117	418.919.801
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	339.080.295	418.919.801
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	373.822	-
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.727.209.195	10.573.183.169
II.	Tài sản cố định	220		10.350.558.741	8.853.614.060
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	10.350.558.741	8.853.614.060
-	- Nguyên giá	222		29.321.675.736	26.000.171.185
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18.971.116.995)	(17.146.557.125)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		-	767.684.000
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	-	767.684.000
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		1.376.650.454	951.885.109
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	1.376.650.454	951.885.109
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		75.473.307.932	71.289.421.886

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu số B01 – DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số
 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
 của Bộ Tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		22.769.134.955	19.805.666.324
I. Nợ ngắn hạn	310		22.204.589.500	18.991.120.869
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	6.750.186.167	2.859.393.852
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	1.440.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	1.140.507.627	2.136.341.633
4. Phải trả người lao động	314		6.657.616.006	5.656.162.331
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	849.293.045	3.830.165.460
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	101.373.672	100.881.244
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	250.000.000	250.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	4.547.013.446	2.387.688.694
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.17	1.908.599.537	1.769.047.655
II. Nợ dài hạn	330		564.545.455	814.545.455
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	564.545.455	814.545.455
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		52.704.172.977	51.483.755.562
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	52.566.737.282	51.300.507.983
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		36.000.000.000	36.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		36.000.000.000	36.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.929.729.415	7.635.114.395
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.637.007.867	7.665.393.588
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		1.419.386.175	1.709.681.835
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		5.217.621.692	5.955.711.753
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		137.435.695	183.247.579
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	V.19	137.435.695	183.247.579
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		75.473.307.932	71.289.421.886

Người lập biểu



TRẦN THỊ HỒNG MAI

Kế toán trưởng



TRẦN THỊ VÂN NGHI

Bến Tre, ngày 22 tháng 03 năm 2021



Tổng Giám đốc



NGUYỄN TÂN VŨ

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT Mẫu số B02 – DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Ban hành theo Thông tư số

202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	83.999.468.903	81.385.544.662
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		83.999.468.903	81.385.544.662
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	63.391.365.274	62.508.270.800
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20.608.103.629	18.877.273.862
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	582.270.406	307.369.598
7.	Chi phí tài chính	22		-	-
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9.	Chi phí bán hàng	25		-	-
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	12.944.252.299	8.449.233.679
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.246.121.736	10.735.409.781
12.	Thu nhập khác	31	VI.5	514.191.746	111.343.321
13.	Chi phí khác	32	VI.6	68.541.242	38.576.311
14.	Lợi nhuận khác	40		445.650.504	72.767.010
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.691.772.240	10.808.176.791
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	599.850.772	1.739.385.896
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.091.921.468	9.068.790.895
19.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		8.091.921.468	9.068.790.895
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	1.787	2.032
22.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	1.787	2.032

Bến Tre, ngày 22 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






TRẦN THỊ HỒNG MAI

TRẦN THỊ VÂN NGHI

NGUYỄN TẤN VŨ

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B03 – DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số
 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.691.772.240	10.808.176.791
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	V.9	1.883.459.870	1.757.209.561
- Các khoản dự phòng	03		3.470.390.522	2.030.043.666
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(539.396.499)	(295.362.430)
3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		13.506.226.133	14.300.067.588
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.614.565.227)	(6.127.140.062)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.900.679.798)	(101.935.016)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		2.861.508.422	6.996.577.337
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(344.925.839)	69.174.762
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.12	(1.017.639.784)	(218.151.920)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		24.470.000	127.843.872
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.961.499.584)	(1.234.537.412)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		552.894.323	13.811.899.149
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.612.720.551)	(2.224.672.793)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(551.983.493)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		(1.012.968.110)	511.096.263
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3	539.396.499	295.362.430
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.086.292.162)	(1.970.197.593)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.000.000.000	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.15	(2.250.000.000)	(500.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.324.050.000)	(6.300.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.574.050.000)	(6.800.000.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B03 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số
202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(8.107.447.839)	5.041.701.556
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	23.007.257.847	14.005.902.427
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	14.899.810.008	19.047.603.983

Bến Tre, ngày 22 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

TRẦN THỊ HỒNG MAI

TRẦN THỊ VÂN NGHI

NGUYỄN TẤN VŨ

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số
202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Khái quát chung về Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre và 01 Công ty con là Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre.

Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre tiền thân là doanh nghiệp nhà nước, được cổ phần hóa và chính thức hoạt động theo loại hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1300113091 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp. Theo Quyết định số 2136/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2014 và Quyết định điều chỉnh số 2701/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre, Công ty đã thực hiện việc xác định giá trị doanh nghiệp và tiến hành cổ phần hóa. Ngày 29 tháng 01 năm 2015 Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là Công ty cổ phần và thay đổi lần 6 ngày 20 tháng 08 năm 2020.

Công ty niêm yết trên sàn giao dịch UpCom với mã chứng khoán BTU.

Vốn điều lệ: 36.000.000.000 đồng (Ba mươi sáu tỷ đồng), tương đương 3.600.000 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng.

2. Trụ sở chính

Trụ sở chính của Tập đoàn đặt tại Số 26 Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

3. Công ty con hợp nhất

Tổng số Công ty con: 01 Công ty.

Số lượng Công ty con hợp nhất: 01 Công ty.

Thông tin về Công ty con:

Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre	26 đường Nguyễn Huệ, P.An Hội, Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre	100%	100%	100%

4. Ngành nghề và lĩnh vực kinh doanh

- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Nhận và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ các loại;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Tái chế phế liệu phi kim loại;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động chất thải khác;

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số
202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

- Xây dựng nhà dân dụng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bảo dưỡng sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre nứa) và động vật sống;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề;
- Tư vấn giám sát công tác thi công xây dựng và hoàn thiện công trình hạ tầng kỹ thuật.

Hoạt động chính của Tập đoàn là cung cấp các dịch vụ công ích đô thị, thi công các công trình chiếu sáng, cây xanh, duy tu bảo trì cầu đường.

5. Chu kỳ hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

6. Số lượng nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số lượng nhân viên của Tập đoàn có 241 nhân viên, tại ngày đầu năm là 204 nhân viên.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.



IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu Công ty con mà mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số
202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Nguyên tắc ghi nhận giá trị tài sản cố định hữu hình

Giá trị ban đầu của tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính được áp dụng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao của một số nhóm tài sản cụ thể như sau:

Loại tài sản	Năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
Máy móc thiết bị	05 – 10 năm
Phương tiện vận tải	06 – 10 năm

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí về đầu tư xây dựng cơ bản (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nợ phải thu là các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán hoặc phải thu các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, và được phân loại:



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số
202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

- Có thời hạn thu hồi không quá 01 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi từ 01 năm trở lên kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đúng hạn hoặc không có khả năng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, và được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

8. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp, và được phân bổ theo đường thẳng trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

9. Ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa, và được phân loại khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể :

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng nếu Tập đoàn có bằng chứng đáng tin cậy về chi phí ước tính phải chịu trong tương lai thì được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí, nhằm giảm sự gia tăng chi phí đột biến khi chi phí phát sinh thực tế. Chênh lệch (nếu có) giữa chi phí phát sinh thực tế với số đã trích, sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất năm phát sinh chi phí thực tế.

10. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 01 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở lên kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Nợ dài hạn.

11. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.



12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc đã thực thu tiền;
- Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm số thuế phải trả hiện tại và số thuế thu nhập hoãn lại.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm số thuế phải trả hiện tại và số thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất trong năm. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh do điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế hay các chi phí không được khấu trừ.

Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm và giảm 50% cho 05 năm tiếp theo đối với thu nhập từ lĩnh vực xã hội hoá (Thu nhập từ

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số
202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

hoạt động vệ sinh môi trường) và áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% theo Điều 15, 16 của Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 và Khoản 19 Điều 1 Nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015. Năm 2019 là năm doanh nghiệp được giảm 50% đối với thu nhập từ lĩnh vực xã hội hoá (Thu nhập từ hoạt động vệ sinh môi trường) và áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10%.

Thu nhập từ các hoạt động khác và thu nhập khác, Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất phổ thông là 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

14. Các bên liên quan

Các bên được coi là có liên quan Tập đoàn nếu một bên có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát bên kia hoặc ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động hoặc Tập đoàn và bên kia chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung.

Các bên có thể là các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, các nhân viên quản lý chủ chốt, các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan và công ty liên kết.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.000.954.876	387.579.113
Tiền mặt VND	1.000.954.876	387.579.113
Tiền gửi ngân hàng	7.898.855.132	11.422.415.451
Tiền gửi ngân hàng - VND	7.898.855.132	11.422.415.451
Các khoản tương đương tiền	6.000.000.000 (*)	11.197.263.283
Cộng	14.899.810.008	23.007.257.847

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng, lãi suất 3,0%/năm:



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 – DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số
 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
 của Bộ Tài chính

	<u>Số cuối năm</u>	
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	6.000.000.000	
Cộng	6.000.000.000	
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn		
Là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre được hưởng lãi suất từ 4,8% - 5,3%/ năm :		
	<u>Số cuối năm</u>	
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	12.968.110	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.000.000.000	
Cộng	1.012.968.110	
3. Phải thu khách hàng ngắn hạn		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phòng Quản lý Đô thị Thành phố Bến Tre	17.203.639.078	18.203.520.876
Ban Quản lý dự án đầu tư Xây dựng huyện Ba Tri	104.860.800	995.726.000
Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Chí Cường	-	183.491.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Miseco (đã ủy quyền cho BQL DA đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Bến Tre)	-	1.220.709.000
Ủy ban Nhân dân xã Thành Triệu	239.783.000	183.338.000
BQL Dự án đầu tư xây dựng khu vực Thành phố Bến Tre	45.653.000	47.246.000
Công ty CP XD Công Trình Giao Thông Bến Tre	374.272.080	374.272.080
Phòng kinh tế và Hạ tầng huyện Mô Cày Bắc	841.188.370	649.751.000
Ban QLDA Đầu tư XD huyện Châu Thành	648.395.558	1.122.426.418
Công ty Cổ phần Xử lý rác thải Bến Tre	5.836.422.768	5.976.455.779
Công ty Cổ phần Núi Hồng	3.882.852.737	-
Công ty CP Vật liệu Xây dựng Bến Tre	872.645.000	972.645.000
XN 11- Tổng Công ty 319	404.525.605	404.525.605
Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Bình Đại	121.610.109	169.685.459
Ban quản lý dự án Phát triển hạ tầng các KCN tỉnh Bến Tre	1.536.524.000	
Phải thu các khách hàng khác	7.847.726.041	5.134.036.128
Cộng	39.960.098.146	35.637.828.345
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH KD và Chứng nhận Việt Nam	22.000.000	-
Công ty TNHH Kiểm Toán Sao Việt	30.250.000	30.250.000
Cây Kiềng Thanh Hiền	190.250.000	-
Khách hàng khác	-	161.278.574
Cộng	242.500.000	191.528.574

Các thuyết minh này là bộ phận không tách rời của các báo cáo tài chính đính kèm

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B09 – DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số
 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
 của Bộ Tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	334.140.195	32.588.567
Phải thu cổ phần hóa	380.942.818	380.942.818
Các khoản thu về bảo hiểm	23.304.510	17.216.700
Các khoản cầm cố bảo lãnh tạm ứng thi công các công trình	933.310.740	-
Phải thu khác	78.399.546	78.399.546
Cộng	<u>1.750.097.809</u>	<u>509.147.631</u>

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số dư 01/01	(824.528.280)	(2.032.175.780)
Trích lập dự phòng	(1.573.146.370)	-
Hoàn nhập dự phòng	262.080.600	1.207.647.500
Số dư 31/12 (*)	<u>(2.135.594.050)</u>	<u>(824.528.280)</u>

(*) Chi tiết khoản dự phòng

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Trên 3 năm	562.447.680	-	824.528.280	-
Công ty CP Xây dựng Công trình Giao Thông Bến Tre	374.272.080	-	374.272.080	-
Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao Thông 1	161.256.200	-	161.256.200	-
Ban An Toàn Giao Thông huyện Mô Cày Bắc	26.919.400	-	289.000.000	-
Trên 2 năm	1.573.146.370	-		
Công ty cổ phần xử lý rác thải Bến Tre	1.573.146.370	-		
Cộng	<u>2.135.594.050</u>	-	<u>824.528.280</u>	-

7. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Giá gốc hàng tồn kho	7.676.764.597	1.776.084.799
Nguyên liệu, vật liệu	1.234.659.843	314.843.321
Công cụ, dụng cụ	124.993.627	132.793.627
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	6.229.342.850	1.169.211.392
Hàng hóa	87.768.277	159.236.459
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện	<u>7.676.764.597</u>	<u>1.776.084.799</u>

(*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang, bao gồm :

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B09 – DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số
 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
 của Bộ Tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chiều sáng công cộng	-	358.392.233
Vệ sinh đô thị	5.699.844.120	
Cung cấp cây Công trình trồng cây xanh theo đề án của Chính Phủ	217.680.000	
Trộn BTNН chinh trang tết	110.683.054	
Công viên cây xanh		518.577.294
Các công trình khác	201.135.676	292.241.865
Cộng	6.229.342.850	1.169.211.392

8. Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Phân bổ trong kỳ</u>	<u>Số cuối năm</u>
Chi phí trả trước ngắn hạn	418.919.801	547.865.657	627.705.163	339.080.295
Công cụ dụng cụ	418.919.801	461.250.198	541.089.704	339.080.295
Chi phí khác		86.615.459	86.615.459	
Chi phí trả trước dài hạn	951.885.109	864.789.633	440.024.288	1.376.650.454
Công cụ dụng cụ	572.602.417	410.192.478	249.489.906	733.304.989
Chi phí khác	379.282.692	454.597.155	190.534.382	643.345.465
Cộng	1.370.804.910	1.412.655.290	1.067.729.451	1.715.730.749

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	5.980.824.441	4.915.000.180	15.028.234.569	76.111.995	26.000.171.185
Tăng trong năm	169.954.097	345.454.545	2.864.995.909	-	3.380.404.551
Giảm trong năm	-	58.900.000	-	-	58.900.000
Số cuối năm	6.150.778.538	5.201.554.725	17.893.230.478	76.111.995	29.321.675.736
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	3.565.958.605	2.283.050.577	11.221.435.948	76.111.995	17.146.557.125
Khấu hao tăng	465.090.871	183.787.759	1.234.581.240	-	1.883.459.870
Khấu hao giảm	-	58.900.000	-	-	58.900.000
Số cuối năm	4.031.049.476	2.407.938.336	12.456.017.188	76.111.995	18.971.116.995
GIA TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	2.414.865.836	2.631.949.603	3.806.798.621	-	8.853.614.060
Số cuối năm	2.119.729.062	2.793.616.389	5.437.213.290	-	10.350.558.741

Nguyên giá tài sản khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 10.634.530.009 đồng.

Khấu hao tăng trong kỳ là 1.883.459.870 đồng; trong đó, phần khấu hao tài sản hình thành từ nguồn kinh phí hình thành tài sản được hạch toán giảm nguồn kinh phí là 45.811.884 đồng.

Các thuyết minh này là bộ phận không tách rời của các báo cáo tài chính đính kèm

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B09 – DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số
 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
 của Bộ Tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	767.684.000	3.112.985.255	3.880.669.255	-
Xây dựng cơ bản dở dang	-	126.282.019	126.282.019	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	38.400.000	38.400.000	-
Cộng	767.684.000	3.239.267.274	4.006.951.274	-

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH VL Xây dựng Võ Hoàng Phước	-	317.893.927
Công ty TNHH Môi Trường Đô thị Long An	682.543.392	-
DNTN Nhân Tài	890.660.737	112.293.972
DNTN Nhân Hà	1.374.444.766	362.275.311
Công ty CP. Phát triển Đô thị Kiên Giang	754.704.772	-
Công ty TNHH Chiếu sáng ĐT Nichi Việt Nam	778.739.500	-
CN CTCP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông tại Tiền Giang	398.368.300	-
Phải trả nhà cung cấp khác	1.870.724.700	2.066.930.642
Cộng	6.750.186.167	2.859.393.852

12. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	Số đầu năm	Phải nộp	Đã nộp	Số cuối năm
Thuế GTGT	1.085.542.896	3.544.155.756	3.862.865.486	766.833.166
- Tại Công ty mẹ	878.914.430	3.062.893.266	3.461.832.167	479.975.529
- Tại Công ty con	206.628.466	481.262.490	401.033.319	286.857.637
Thuế TNDN, trong đó: (*)	818.734.831	383.497.969	1.017.639.784	184.593.016
- Tại Công ty mẹ	850.815.613	166.450.349	1.017.639.784	(373.822)
- Tại Công ty con	(32.080.782)	217.047.620	-	184.966.838
Thuế TNCN	232.063.906	524.556.032	567.912.315	188.707.623
- Tại Công ty mẹ	209.764.489	521.923.337	545.612.898	186.074.928
- Tại Công ty con	22.299.417	2.632.695	22.299.417	2.632.695
Tiền thuê đất	-	125.291.628	125.291.628	-
Thuế khác	-	30.217.154	30.217.154	-
Cộng	2.136.341.633	4.607.718.539	5.603.926.367	1.140.133.805

Số thuế nộp thừa được trình bày tại chỉ tiêu « Thuế và các khoản phải thu Nhà nước » trên bảng cân đối kế toán.

(*) Thuế TNDN phải nộp năm 2020:

	Thuế TNDN phải nộp
- Công ty mẹ	166.450.349
Thuế TNDN năm 2020	382.803.152

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 – DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số
 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
 của Bộ Tài chính

Điều chỉnh tăng thuế TNDN năm 2019 theo tờ khai quyết toán Thuế TNDN ngày 27/03/2020	8.042.877
Thuế TNDN phải nộp theo Quyết định số 1201/QĐ-CT ngày 25/5/2020	17.639.784
Điều chỉnh giảm theo tờ khai QT. Thuế TNDN năm 2019 bổ sung lần 1 ngày 22/06/2020	(242.035.464)
- Công ty con – Thuế TNDN năm 2020	217.047.620
Cộng	383.497.969

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí tiền điện, nước, điện thoại tháng 12/2020	46.004.439	-
Tiền ăn giữa ca tháng 12/2019	-	142.492.000
Chi phí tiền điện, nước, điện thoại tháng 12/2019	-	56.162.060
Trích chi phí xử lý rác thải phải trả của các đơn vị ngoài ngân sách	533.409.273	3.513.783.050
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	269.879.333	117.728.350
Cộng	849.293.045	3.830.165.460

14. Phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	75.125.460	65.253.744
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Phải trả cổ tức	24.557.500	15.627.500
Ký quỹ hỗ trợ cung cấp nguồn điện	1.690.712	20.000.000
Phải trả khác	-	-
Cộng	101.373.672	100.881.244

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn và dài hạn

	<u>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</u>	<u>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu năm	250.000.000	814.545.455	1.064.545.455
Tiền vay nhận được trong kỳ	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Tiền vay đã trả trong kỳ	2.250.000.000	-	2.250.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	250.000.000	(250.000.000)	-
Số cuối năm	250.000.000	564.545.455	814.545.455

15.1 Chi tiết số dư vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 – DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số
 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
 của Bộ Tài chính

Là khoản vốn Ngân sách nhà nước tài trợ cho Công ty theo Quyết định số 2237/UBND-TCĐT về việc tạm ứng vốn mua sắm phương tiện chuyên dùng phục vụ công ích đô thị, cụ thể trang bị 01 xe ép rác và 01 xe ủi phục vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Bến tre. Thời gian hoàn ứng trước ngày 10 tháng 12 năm 2020.

15.1 Chi tiết số dư vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Là khoản vốn Ngân sách nhà nước tài trợ cho Công ty theo Quyết định số 72/QĐ-STC ngày 05/10/2017 về việc mua sắm TSCĐ chuyên dụng phục vụ công ích đô thị. Khoản vốn Ngân sách cấp này sẽ được Công ty trả dần trong 8 năm.

Lịch trả nợ từ năm 2021 đến 2025:

	Năm 2021	Năm 2022	Từ 2022 -2025	Cộng
Số nợ phải trả	250.000.000	250.000.000	314.545.455	814.545.455

Số dư tại ngày 31/12/2020 là 814.545.455 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 250.000.000 đồng.

16. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hệ thống chiếu sáng công cộng đường vào Trung tâm xã Mỹ Thành, TP. Bến Tre	35.996.000	35.996.000
Hệ thống chiếu sáng công cộng tuyến đường lộ Vành đai	-	32.500.000
Lắp đèn hoa ngang đường huyện Ba Tri năm 2020 (CSCC078) của BQL. DA huyện Ba Tri	24.098.200	-
Xây dựng 150 kim tinh tại Nghĩa trang từ trần xã Phú Hưng (XDCB026)	45.653.150	-
Sửa chữa thường xuyên HT.CSCC huyện Châu Thành (CSCC065)	20.951.290	-
Sửa chữa HT. giao thông trên địa bàn TP. Bến Tre (ATGT) (CTDT015)- Phòng Quản Lý Đô Thị Thành phố Bến Tre	23.578.900	-
XD mảng xanh trước Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu (CTCX001) của Phòng QLĐT TP. Bến Tre	18.263.913	-
Sửa chữa, dặm vá các tuyến đường do Huyện quản lý- Hạng mục Đường huyện 39 xã Hưng Khánh Trung A (CTDT039)	41.024.200	-
Sửa chữa, dặm vá các tuyến đường do Huyện quản lý- Hạng mục Đường huyện 18,21 xã Nhuận Phú Tân (CTDT039)	29.505.450	-
Hệ thống chiếu sáng tuyến đường lộ Vành Bình Phú	-	21.535.000
Chiếu sáng đường An Dương Vương (Rạch Vong)	42.340.000	42.340.000
Trồng cây thảm cỏ khuôn viên Huyện Ủy - UBND huyện Ba Tri	-	60.587.545
SC. Đường vào Trung tâm xã Thanh Tân	-	40.431.300
Sửa chữa đường liên xã Thạnh Ngãi - Phú Mỹ huyện Mỏ Cày Bắc	-	40.378.200

Các thuyết minh này là bộ phận không tách rời của các báo cáo tài chính đính kèm

11309
 IG TY
 PHẦN
 HINH ĐỒ
 V TRE
 - 1.5

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B09 – DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số
 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
 của Bộ Tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Sửa chữa hệ thống giao thông đường bộ, xử lý điểm đen về trật tự an toàn giao thông năm 2019	-	41.012.635
Đèn trang trí công viên, đèn trang trí trên trụ chiếu sáng, khung đèn băng ngang đường Mô Cày Nam	-	47.500.000
SC QL. 60 cũ (từ ngã 4 huyện đến SVD huyện) và ĐH.01 (từ ngã 4 đường đến Cty may Sunny)	-	41.642.004
Các công trình khác	587.904.058	281.808.129
Trích trước quỹ lương dự phòng	3.677.698.285	1.701.957.881
Cộng	<u>4.547.013.446</u>	<u>2.387.688.694</u>

17. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Trích lập trong kỳ</u>	<u>Tăng khác</u>	<u>Chi trong kỳ</u>	<u>Số cuối năm</u>
Quỹ khen thưởng, trong đó:	963.849.552	1.153.884.269	4.470.000	1.081.061.000	1.041.142.821
- Tại Công ty mẹ	916.232.732	963.890.085	4.470.000	916.134.000	968.458.817
- Tại Công ty con(*)	47.616.820	189.994.184	-	164.927.000	72.684.004
Quỹ phúc lợi, trong đó:	412.756.229	60.730.751	-	51.100.000	422.386.980
- Tại Công ty mẹ	372.429.977	50.731.057	-	47.300.000	375.861.034
- Tại Công ty con(*)	40.326.252	9.999.694	-	3.800.000	46.525.946
Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	392.441.874	442.804.826	-	392.441.874	442.069.736
- Tại Công ty mẹ	297.428.172	337.955.452	-	297.428.172	337.955.452
- Tại Công ty con(*)	95.013.702	107.114.284	-	95.013.702	107.114.284
Cộng	<u>1.769.047.655</u>	<u>1.659.684.756</u>	<u>4.470.000</u>	<u>1.524.602.874</u>	<u>1.908.599.537</u>

18. Vốn chủ sở hữu

Biến động của Vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Lợi nhuận chưa phân phối</u>	<u>Tổng cộng</u>
Số đầu năm trước	36.000.000.000	4.474.795.761	5.309.681.835	45.784.477.596
Tăng trong năm	-	3.160.318.634	9.068.790.895	12.229.109.529
Giảm trong năm	-	-	(6.713.079.142)	(6.713.079.142)
Số cuối năm trước	36.000.000.000	7.635.114.395	7.665.393.588	51.300.507.983
Số đầu năm nay	36.000.000.000	7.635.114.395	7.665.393.588	51.300.507.983
Tăng trong năm	-	2.294.615.020	8.342.240.091	10.620.529.075
- Lợi nhuận sau thuế kỳ này	-	-	8.091.921.468	8.091.921.468
- Tăng khác	-	-	233.992.587	233.992.587
Giảm trong năm	-	-	(9.354.299.776)	(9.354.299.776)

Các thuyết minh này là bộ phận không tách rời của các báo cáo tài chính đính kèm

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B09 – DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số
 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
 của Bộ Tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số cuối năm nay	36.000.000.000	9.929.729.415	6.637.007.867	52.566.737.282

Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn thực góp vào ngày 31/12/2019	
	Số tiền	Tỷ lệ, %	Số tiền	Tỷ lệ, %
Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre (Đại diện vốn góp nhà nước)	21.600.000.000	60,00%	21.600.000.000	60,00%
Công ty TNHH Thương mại và Thiết bị môi trường Hiệp Hòa	5.297.000.000	14,71%	5.297.000.000	14,71%
Ông Nguyễn Thanh Phong	1.800.000.000	5,00%	1.800.000.000	5,00%
Ông Nguyễn Tấn Vũ	500.000.000	1,39%	500.000.000	1,39%
Các cổ đông khác	6.803.000.000	18,90%	6.803.000.000	18,90%
Cộng	36.000.000.000	100%	36.000.000.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	36.000.000.000	36.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	36.000.000.000	36.000.000.000
Phân phối lợi nhuận	9.356.932.676	6.713.079.142
Chia cổ tức cho các cổ đông	5.400.000.000	1.800.000.000
Quỹ khen thưởng	1.153.884.269	408.095.590
Quỹ phúc lợi	60.730.751	952.223.044
Quỹ thưởng Ban Điều hành	445.069.736	392.441.874
Quỹ đầu tư phát triển	2.294.615.020	3.160.318.634

Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	3.600.000	3.600.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng/cổ phiếu.

(*) Đã sử dụng Quỹ đầu tư phát triển: 11.971.895.873 đồng.

	Số tiền
Năm 2015: Không mua sắm	-
Năm 2016:	1.639.027.272 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B09 – DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số
 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
 của Bộ Tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

+Mua 01 xe ép rác 8 m ³	1.639.027.272	đồng
Năm 2017:	3.817.499.191	đồng
+Sửa chữa nhà 26 Nguyễn Huệ làm trụ sở Cty TNHH MTV Xây dựng & Phát triển Đô thị	123.598.319	đồng
+Mua 01 xe ô tô tải gắn cầu	1.467.978.000	đồng
+Xây dựng 01 nhà kho để ươm cây giống	198.084.784	đồng
+Sửa chữa đại tu xe ép rác 71C.03719	184.973.052	đồng
+Mua 02 xe ép rác 6m ³	1.842.865.036	đồng
Năm 2018:	783.988.046	đồng
+Mua 01 xe rút hầm cầu 600 lít	515.947.273	đồng
+Mua 01 xe ô tô tải tự đổ 8 tấn (đã qua sử dụng)	268.040.773	đồng
- Năm 2019 :	2.520.927.910	đồng
+Mua xe ô tô chở rác 9,5 m ³	1.400.007.151	đồng
+ Mua xe ô tô chở rác 6 m ³	1.120.920.759	đồng
- Năm 2020 :	3.210.453.454	đồng
Mua xe hoa lâm	196.800.000	đồng
Mua xe tưới nước 9m ³	767.687.000	đồng
Mua xe ủi KOMATSU D30P-15	345.454.545	đồng
Mua xe ô tô cuốn ép chõ rác 9,5 m ³	1.457.626.909	đồng
Mua Xe ô tô tải 71C 098.96 2,49 tấn	442.885.000	đồng
Cộng	11.971.895.873	đồng

19. Nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định

Là tài sản cố định (dây chuyền thiết bị phân loại rác) được hình thành từ đề án nghiên cứu khoa học công nghệ do nguồn ngân sách cấp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu thi công công trình	16.210.730.064	16.937.351.484
Công trình xây dựng cơ bản	1.172.195.702	671.176.888
Công trình chiếu sáng	8.713.596.223	11.328.456.708
Công trình cây xanh	5.972.826.381	4.189.212.278
Công trình khác	352.111.758	748.505.610
Doanh thu dịch vụ công ích	67.498.317.021	64.135.602.560
Chiếu sáng công cộng	6.387.154.999	4.058.684.584
Công viên cây xanh	17.712.996.297	17.362.042.639
Duy tu cầu đường	8.928.212.169	9.474.245.748
Vệ sinh đô thị	34.469.953.556	33.240.629.589
Doanh thu khác	290.421.818	312.590.618
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	83.999.468.903	81.385.544.662

Các thuyết minh này là bộ phận không tách rời của các báo cáo tài chính đính kèm

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 – DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số
 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
 của Bộ Tài chính

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thi công công trình	13.771.369.295	14.663.239.079
Công trình xây dựng cơ bản	7.508.328.268	521.996.537
Công trình chiếu sáng	5.032.413.770	9.897.592.912
Công trình cây xanh	1.030.426.513	3.806.705.551
Công trình khác	200.200.744	436.944.079
Giá vốn dịch vụ công ích	49.324.183.907	47.578.495.547
Chiếu sáng công cộng	23.308.971.627	2.652.426.579
Công viên cây xanh	15.157.105.382	12.015.987.524
Duy tu cầu đường	3.720.979.725	7.888.003.297
Vệ sinh đô thị	7.137.127.173	25.022.078.147
Giá vốn hoạt động khác	295.812.072	266.536.174
Cộng	63.391.365.274	62.508.270.800

3. Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng.

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	7.222.507.298	6.520.399.572
Chi phí đồ dùng văn phòng	159.334.578	180.999.246
Chi phí khấu hao tài sản cố định	253.048.307	147.064.860
Thuế, phí và lệ phí	-	2.000.000
Chi phí dự phòng	3.011.044.823	(496.200.055)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	168.139.161	133.809.088
Chi phí bằng tiền khác	2.130.178.132	1.961.160.968
Cộng	12.944.252.299	8.449.233.679

5. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý tài sản, công cụ dụng cụ	3.045.455	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	511.142.291	110.428.779
Các khoản khác	4.000	914.542
Cộng	514.191.746	111.343.321

6. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuê đất	37.277.700	19.910.400
Chi phí phạt vi phạm hành chính, TNDN, thuế NN, tiền chậm nộp	24.587.542	18.652.718
Các khoản khác	6.676.000	13.193
Cộng	68.541.242	38.576.311



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 – DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số
 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
 của Bộ Tài chính

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.691.772.240	10.808.176.791
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế		
- Các khoản điều chỉnh tăng	334.868.689	277.821.718
Chi phí không được trừ	334.868.689	277.821.718
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế	9.026.640.929	11.085.998.509
a. Thu nhập từ hoạt động VSĐT được miễn, giảm thuế	6.322.656.736	4.778.138.057
+ Thuế suất	10%	10%
+ Thuế TNDN áp dụng thuế suất thuế ưu đãi trong lĩnh vực VSĐT	632.265.674	477.813.805
+ Thuế TNDN từ HD VSĐT được miễn giảm trong kỳ	(316.132.837)	-
+ Thuế TNDN phải nộp	316.132.837	477.813.805
b. Thu nhập từ hoạt động SXKD khác	2.703.984.193	6.307.860.452
+ Thuế suất	20%	20%
+ Thuế TNDN phải nộp	540.796.838	1.261.572.090
Thuế TNDN phải nộp chưa được giảm theo NQ số 116/2020/QH14	856.929.675	-
Thuế TNDN được giảm theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19/06/2020	(257.078.902)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	599.850.772	1.739.385.913

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận sau thuế TNDN	8.091.921.468	9.068.790.895
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận sau thuế	(1.659.684.756)	(1.752.760.508)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (*)	(1.659.684.756)	(1.752.760.508)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông	6.432.236.712	7.316.030.387
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.600.000	3.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.787	2.032
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.787	2.032

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại trừ khi xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT – BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B09 – DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số
 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
 của Bộ Tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.207.048.588	23.787.775.867
Chi phí nhân công	44.061.647.715	33.162.665.381
Chi phí khấu hao TSCĐ (Thuyết minh V.9)	1.883.459.870	1.722.467.314
Chi phí dự phòng	2.812.894.357	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.952.145.596	11.498.046.060
Chi phí bằng tiền khác	8.629.232.368	4.219.658.438
Cộng	92.546.428.494	74.390.613.060

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan đến các thành viên chủ chốt

Trong năm 2020, Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên chủ chốt khác.

Thu nhập của các thành viên chủ chốt, chi tiết gồm:

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	3.560.557.889	3.139.534.977
Thù lao	292.800.000	292.800.000
Cộng	3.853.357.889	3.432.334.977

2. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

2.1. Lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh bao gồm: Thi công công trình và dịch vụ công ích.

Năm nay	Thi công công trình	Dịch vụ công ích	Dịch vụ khác	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.210.730.064	67.498.317.021	290.421.818	83.999.468.903
Giá vốn hàng bán	13.771.369.295	49.324.183.907	295.812.072	63.391.365.274
Lợi nhuận gộp	2.439.360.769	18.174.133.114	-5.390.254	20.608.103.629
Năm trước	Thi công công trình	Dịch vụ công ích	Dịch vụ khác	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.937.351.484	64.135.602.560	312.590.618	81.385.544.662
Giá vốn hàng bán	14.663.239.079	47.578.495.547	266.536.174	62.508.270.800
Lợi nhuận gộp	2.274.112.405	16.557.107.013	46.054.444	18.877.273.862

3. Số liệu so sánh

Các thuyết minh này là bộ phận không tách rời của các báo cáo tài chính đính kèm

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số
202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020 và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 của Tập đoàn đã kiểm toán.

4. Khả năng hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn. Do vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020 được lập trên giả thuyết Tập đoàn hoạt động kinh doanh liên tục.

5. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện đáng chú ý nào xảy ra kể từ ngày lập báo cáo tài chính này có thể làm sai lệch các số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Bến Tre, ngày 25 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

TRẦN THỊ HỒNG MAI

Kế Toán trưởng

TRẦN THỊ VÂN NGHI

Tổng Giám đốc



NGUYỄN TẤN VŨ